

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Giáo trình TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 25.4.2021

BIẾT VUI HAY KHỔ?

Kinh Vui Thích (Nandatisuttam)

CHƯƠNG 1. TƯƠNG ƯNG CHƯ THIÊN, PHẨM VƯỜN HOAN HỖ (S.i,6)

Một trong những đặc điểm của vô minh là sự không nhận ra cái khổ trong điều mà mình nghĩ là vui. Bài kinh này ghi lại cái nhìn của một vị thiên vốn tin là những gì thủ đắc khiến chúng sanh hạnh phúc. Bậc Đại Giác đã trả lời với kệ ngôn ngắn gọn mà trong đó Ngài dạy rằng chính những thủ đắc đó mang lại bao nhiêu khổ đau hệ lụy. Ngay cả một người hiểu được điều này qua lý trí nhưng nếu không tu tập thật sự vẫn bị cuốn hút vào sự ma mị của tư duy “đây là của tôi, là tôi, là tự ngã của tôi”



Kinh Văn

Sāvattthinidānaṃ. Ekamantaṃ ṭhitā kho s̄ devatā bhagavato santike imaṃ gāthaṃ abhāsi :

... Nhân duyên ở (Sāvatṭhī), Đứng một bên, vị Thiên ấy nói lên bài kệ này trước mặt Thế Tôn:

*"Nandati puttehi puttimā,
Cha đối con vui thích ,*

*Gomā [gomiko (s̄. syā. kaṃ. pī.)] gohi tatheva nandati.
Chủ với bò vui thích,*

*Upadhīhi narassa nandanā,
Người sanh y, vui thích ,*

*Na hi so nandati yo nirūpadhīti..
Không sanh y, không vui.*

Bản dịch hiệu đính:

*Có con vui vì con
Có bò vui vì bò
Có được vui vì được
Không chi, có gì vui?*

(Thế Tôn):

"Socati puttehi puttimā,
Cha đối con sầu muộn ,

Gomā gohi tatheva socati.
Chủ với bò sầu muộn,

Upadhīhi narassa socanā,
Người sanh y, sầu muộn,

Na hi so socati yo nirūpadhīti..
Không sanh y, không sầu.

Bản dịch hiệu đính:

*Có con khổ vì con
Có bò khổ vì bò
Sanh sự thời sự sanh
Không có thì không khổ*



Nandati: *vui thích ,*

Socati: *sầu muộn*

Upadhīhi: *sanh y / nirūpadhī:* *không sanh y*



Thích nghĩa

Upadhi là một thuật ngữ rất khó dịch. Bản chữ Hán cổ xưa dịch là sanh y, thủ đắc. Phạm ngữ Upadhi gồm hai phần kết hợp: upa + dhā có nghĩa là tựa vào, gởi đầu chỉ cho nền tảng của sự hiện hữu. Trong Phật học thì upadhi mang cả hai ý nghĩa chủ thể và khách thể. Trong ý nghĩa khách thể thì upadhi có nghĩa là những gì truy cầu, thủ đắc, hay “lẽ sống”.

Trong ý nghĩa chủ thể có nghĩa là bám víu, tựa vào, hay chấp thủ. Có 4 sanh y:

(i) Dục sanh y - kāmūpadhi - sự chấp thủ hay bám víu vào cảnh của thị dục.

(ii) Uẩn sanh y - khandhūpadhi, sự chấp thủ vào năm uẩn như là sự tồn tại của bản ngã.

(iii) Phiền não sanh y - kilesūpadhi, sự chấp thủ vào cảnh phiền não như cách thoả mãn bản năng.

(iv) Sở hành sanh y - abhisankhārūpadhi - là sự tạo tác của nghiệp tạo nên thức tái sanh và quả đời sau. Đây là điều kiện tái tạo của kiếp luân hồi.

Theo Sớ Giải thì Upadhi trong bài kệ do vị thiên nói chỉ cho dục sanh y trong khi chữ nirupadhi trong bài kệ do Đức Phật dạy chỉ cho quả vị A la hán hoàn toàn giải thoát.

**Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu
Biên soạn Giáo trình: Tỳ kheo Giác Đăng**

2. Nandatisuttam [Mūla]

12. Sāvattthinidānaṃ. Ekamantaṃ ̥hitā kho sā devatā bhagavato santike imaṃ gātham abhāsi :

"Nandati puttehi puttimā,
Gomā [gomiko (sī. syā. kaṃ. pī.)] gohi tatheva nandati.
Upadhīhi narassa nandanā,
Na hi so nandati yo nirūpadhīti..
"Socati puttehi puttimā,
Gomā gohi tatheva socati.
Upadhīhi narassa socanā,
Na hi so socati yo nirūpadhīti..

2. Nandatisuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

12. Dutiye **nandatī**ti tussati attamano hoti. **Puttimā**ti bahuputto. Tassa hi ekacce puttā kasikkammaṃ katvā dhaññassa koṭṭhe pūrenti, ekacce vaṇijjam katvā hiraññasuvaṇṇam āharanti, ekacce rājānaṃ upatṭhahitvā yānavāhanagāmanigamādīni labhanti. Atha tesam ānubhāvasaṅkhātaṃ sirim anubhavamānā mātā vā pitā vā nandati. Chaṇadivasādīsū vā maṇḍitapasādhite putte sampattim anubhavamāne disvā nandatīti, “nandati puttehi puttimā”ti āha. **Gohi tathevā**ti yathā puttimā puttehi, tathā gosāmikopi sampannaṃ gomaṇḍalaṃ disvā gāvo nissāya gorasasampattim anubhavamāno gohi nandati. **Upadhī hi narassa nandanā**ti, ettha **upadhī**ti cattāro upadhī – kāmūpadhi, khandhūpadhi, kilesūpadhi, abhisāṅkhārūpadhīti. Kāmāpi hi “yaṃ pañca kāmagaṇe paṭicca uppajjati sukham somanassaṃ, ayaṃ kāmānaṃ assādo”ti (ma. ni. 1.166) evaṃ vuttassa sukhasa adhiṭṭhānabhāvato “upadhiyati ettha sukha”nti iminā vacanatthena upadhīti vuccati. Khandhāpi khandhamūlakassa dukkhassa adhiṭṭhānabhāvato, kilesāpi apāyadukkhassa adhiṭṭhānabhāvato, abhisāṅkhārāpi bhavadukkhassa adhiṭṭhānabhāvato. Idha pana kāmūpadhi adhippeto. Pañca hi kāmagaṇā tebhūmikādipāsāda-uḷārasayana-vatthālaṅkāra-nāṭakaparivārādivasena - paccupatṭhitā pītisomanassaṃ upasaṃharamānā naraṃ nandayanti. Tasmā yathā puttā ca gāvo ca, evaṃ imepi upadhī hi narassa nandanāti veditabbā. **Na hi so nandati yo nirūpadhī**ti yo kāmagaṇasampattirahito daliddo dullabhaḡhāsacchādano, na hi so nandati. Evarūpo manussapeto ca manusserayiko ca kiṃ nandissati bhagavāti āha.

Idaṃ sutvā sathā cintesi – “ayaṃ devatā sokavatthumeva nandavatthum karoti, sokavatthubhāvamassā dīpessāmī”ti phalena phalaṃ pātentō viya tāyeva upamāya tassā vādaṃ bhindanto tameva gātham parivattetvā **socatīti** āha. Tattha **socati puttehīti** videsagamanādivasena puttesu naṭṭhesupi nassantesupi idāni nassissantīti nāsasaṅkīpi socati, tathā matesupi marantesupi corehi rājapurisehi gahitesu vā paccatthikānaṃ hattham upagatesu vā maraṇasaṅkīpi hutvā socati. Rukkhapabbatādīhi patitvā hatthapādādīnaṃ bhedavasena bhinnesupi bhijjantesupi bhedasaṅkīpi hutvā socati. Yathā ca puttehi puttimā, gosāmikopi tatheva navahākārehi gohi socati. **Upadhī hi narassa socanāti** yathā ca puttagāvo, evaṃ pañca kāmagaṇopadhīpi –

“Tassa ce kāmāyānassa, chandajātassa jantuno;

Te kāmā parihāyanti, sallaviddhova ruppatī”ti. (su. ni. 773) –

Vuttanayena naraṃ socanti. Tasmā narassa socanā sokavatthukamevāti veditabbā. **Na hi so socati, yo nirūpadhīti** yassa pana catubbidhāpete upadhiyo natthi, so nirupadhi mahākhīṇāsavo kiṃ socissati, na socati devateti.

Nandatisuttavaṇṇanā niṭṭhitā.